

Số: 67 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 17**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban
hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế
hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách
nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê
chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi
ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 10095/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Nghệ An như sau:**

1. Tổng thu ngân sách nhà nước: 55.288.932 triệu đồng

Trong đó:

1.1. Thu ngân sách Trung ương: 3.161.200 triệu đồng

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: 52.127.732 triệu đồng

Bao gồm:

1.2.1. Thu ngân sách tỉnh 41.524.503 triệu đồng

Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 21.333.230 triệu đồng

1.2.2. Thu ngân sách huyện:	24.633.330	triệu đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>17.242.232</i>	<i>triệu đồng</i>
1.2.3. Thu ngân sách xã:	6.895.653	triệu đồng
<i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</i>	<i>3.683.522</i>	<i>triệu đồng</i>
2. Tổng chi ngân sách địa phương:	52.114.591	triệu đồng
Bao gồm:		
2.1. Ngân sách tỉnh:	41.524.503	triệu đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>17.242.232</i>	<i>triệu đồng</i>
2.2. Ngân sách huyện:	24.624.401	triệu đồng
<i>Trong đó: Bổ sung cho ngân sách cấp dưới</i>	<i>3.683.522</i>	<i>triệu đồng</i>
2.3. Ngân sách xã:	6.891.441	triệu đồng
3. Kết dư ngân sách địa phương:	13.141	triệu đồng
Bao gồm:		
3.1. Kết dư ngân sách tỉnh:	0	triệu đồng
3.2. Kết dư ngân sách huyện:	8.929	triệu đồng
3.3. Kết dư ngân sách xã:	4.212	triệu đồng

(chi tiết tại các biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý



BIỂU SỐ 1: CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số **67/NQ-HĐND** ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	TỔNG QUYẾT TOÁN NĂM 2022	TRONG ĐÓ CÁC CẤP NGÂN SÁCH				
			NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	TRONG ĐÓ		
					TỈNH	HUYỆN	XÃ
A	QUYẾT TOÁN NSNN (KỂ CẢ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÙNG)						
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	76.214.686	3.161.200	73.053.486	41.524.503	24.633.330	6.895.653
1	Thu ngân sách (không kể thu bổ sung từ ngân sách cấp trên)	33.955.702	3.161.200	30.794.502	20.191.273	7.391.098	3.212.131
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	42.258.984	0	42.258.984	21.333.230	17.242.232	3.683.522
II	Tổng chi ngân sách địa phương	73.040.345	0	73.040.345	41.524.503	24.624.401	6.891.441
1	Chi NSNN (không kể Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	32.860.979		32.860.979	10.589.092	16.243.282	6.028.605
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	20.925.754		20.925.754	17.242.232	3.683.522	
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	19.253.612		19.253.612	13.693.179	4.697.597	862.836
III	Kết dư ngân sách địa phương	13.141	0	13.141	0	8.929	4.212
B	QUYẾT TOÁN NSNN (KHÔNG KỂ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÙNG)						
I	Tổng thu ngân sách nhà nước	55.288.932	3.161.200	52.127.732	41.524.503	7.391.098	3.212.131
II	Tổng chi ngân sách địa phương	52.114.591		52.114.591	24.282.271	20.940.879	6.891.441
III	Kết dư ngân sách địa phương	13.141		13.141	0	8.929	4.212

19

**BIỂU SỐ 2: QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2022	Quyết toán 2022	Trong đó, các cấp ngân sách				So sánh QT/DT
				Trung ương	Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	4.4	5=4/3
	Tổng thu NSNN (A-I)	15.017.004	76.214.686	3.161.200	41.524.502	24.633.330	6.895.654	
A	Tổng thu cân đối HĐND tỉnh giao (I+II)	14.997.000	22.491.181	2.713.201	12.098.150	5.264.456	2.415.374	150,0%
I	Thu nội địa	13.697.000	21.159.674	1.381.694	12.098.150	5.264.456	2.415.374	154,5%
	Trong đó: Trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	10.171.000	12.850.317	1.381.694	8.754.975	2.310.468	403.180	126,3%
1	Thu từ doanh nghiệp Trung ương	550.000	614.318		613.101	1.217		111,7%
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	110.000	135.409		121.953	13.456		123,1%
3	Thu từ doanh có vốn đầu tư nước ngoài	260.000	321.773		321.773			123,8%
4	Thu từ khu vực CTN-DV ngoài quốc doanh	4.627.000	5.954.763	2.499	5.261.244	633.364	57.656	128,7%
5	Lệ phí trước bạ	850.000	1.198.765		209.492	901.120	88.153	141,0%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.000	70.474			10.159	60.315	185,5%
7	Thuế thu nhập cá nhân	580.000	1.080.182		574.990	468.504	36.688	186,2%
8	Thuế bảo vệ môi trường	2.100.000	1.557.426	809.535	747.891			74,2%
9	Thu phí, lệ phí	260.000	316.621	88.023	125.191	55.111	48.296	121,8%
10	Thu tiền sử dụng đất	3.500.000	8.278.684		3.312.502	2.953.988	2.012.194	236,5%
11	Tiền thuê đất mặt đất, mặt nước	335.000	396.006		396.006			118,2%
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	145.000	311.705	84.410	163.031	45.903	18.361	215,0%
13	Thu khác ngân sách	280.000	648.074	222.397	219.153	181.634	24.890	231,5%
14	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	35.000	68.821				68.821	196,6%
15	Thu từ cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1.000	175.980	174.830	1.150			17598,0%
16	Thu xổ số kiến thiết	26.000	30.673		30.673			118,0%
II	Thu từ hoạt động thuế xuất nhập khẩu	1.300.000	1.331.507	1.331.507				102,4%
B	Các khoản không cân đối, khác	0	142.999	0	0	14.647	128.352	
1	Thu huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		117.564			1.165	116.399	
2	Thu huy động đóng góp khác		25.435			13.482	11.953	
C	Thu viện trợ	20.004	6.165	6.165				
D	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		21.300		21.300			
E	Thu kết dư ngân sách năm trước		5.756			2.210	3.546	
F	Thu chuyển nguồn năm trước		10.710.275		7.941.728	2.103.687	664.860	
G	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		42.258.984		21.333.230	17.242.232	3.683.522	
H	Thu vay ngân sách nhà nước		58.353		58.353			
I	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		519.673	441.834	71.741	6.098		

BIỂU SỐ 3: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán 2022	Quyết toán 2022	Trong đó, các cấp NS			So sánh % (QT/DT)
				Tỉnh	Huyện	Xã	
1	2	3	4	4.1	4.2	4.3	5=4/3
	Tổng chi NSDP (A+B+C+D+E)	31.243.939	73.040.344	41.524.503	24.624.401	6.891.440	
A	Chi cân đối trong dự toán theo Nghị quyết HĐND tỉnh giao	31.080.312	32.320.778	10.126.731	16.171.541	6.022.506	104,0%
I	Chi đầu tư phát triển	9.882.120	12.981.966	6.201.425	4.078.498	2.702.043	131,4%
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	20.093	4.312	4.312			21,5%
II	Chi thường xuyên	20.626.131	19.314.972	3.901.466	12.093.043	3.320.463	93,6%
1	Chi sự nghiệp môi trường	436.185	143.366	16.889	89.736	36.741	32,9%
2	Chi các hoạt động kinh tế	2.050.615	1.566.688	825.870	500.384	240.434	76,4%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.188.324	8.191.743	538.827	7.636.045	16.871	89,2%
4	Chi sự nghiệp Y tế	2.155.172	2.079.404	665.964	1.373.759	39.681	96,5%
5	Chi khoa học và công nghệ	49.751	49.294	49.294			99,1%
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao	412.732	413.975	231.896	96.452	85.627	100,3%
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	55.731	63.569	57.275	2.909	3.385	114,1%
8	Chi đảm bảo xã hội	1.534.885	1.575.139	176.243	1.192.652	206.244	102,6%
9	Chi quản lý hành chính	3.933.916	4.331.784	900.986	933.774	2.497.024	110,1%
10	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	632.459	785.410	437.852	187.248	160.310	124,2%
11	Chi ngành, lĩnh vực khác	176.361	114.600	370	80.084	34.146	65,0%
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.890	2.890	2.890	0	0	100,0%
IV	Dự phòng	529.074					
V	Chi viện trợ	20.004	16.638	16.638			
B	Chi chuyển nguồn		19.253.612	13.693.179	4.697.597	862.836	
C	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		20.925.754	17.242.232	3.683.522	0	
1	Bổ sung cân đối		14.193.499	11.591.397	2.602.102	0	
2	Bổ sung có mục tiêu		6.732.255	5.650.835	1.081.420	0	
	- Bằng nguồn vốn trong nước		6.732.255	5.650.835	1.081.420	0	
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước		0	0	0	0	
D	Chi nộp ngân sách cấp trên		519.673	441.834	71.741	6.098	
E	Chi trả nợ gốc vay (bao gồm Bội thu NSDP)	163.627	20.527	20.527			

ng

